Phụ lục 2: KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT

(Kèm theo Quyết định số 563 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																			
				Phường Tân Lập	Phường Tân Hòa	Phường Tân An	Phường Thống Nhất	Phường Thành Nhất	Phường Thắng Lợi	Phường Tân Lợi	Phường Thành Công	Phường Tân Thành	Phường Tân Tiến	Phường Tự An	Phường Ea Tam	Phường Khánh Xuân	Xã Hòa Thuận	Xã Cư ÊBur	Xã Ea Tu	Xã Hòa Thắng	Xã Ea Kao	Xã Hòa Phú	Xã Hòa Khánh	Xã Hòa Xuân
	TỔNG		**873.78**	**269.28**	**8.64**	**230.74**		**11.04**	**1.01**	**65.93**		**0.73**	**0.99**	**64.67**	**0.28**	**0.07**		**24.30**	**19.84**	**124.48**	**46.84**	**4.72**	**0.19**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**844.33**	**262.45**	**7.89**	**224.51**		**7.82**	**1.00**	**65.33**			**0.34**	**59.27**	**0.00**	**0.00**		**24.27**	**17.03**	**122.88**	**46.80**	**4.55**	**0.18**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	39.96	14.40	3.62	0.89				0.00				12.44				1.00	1.70	5.90		0.00		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	39.96	14.40	3.62	0.89				0.00				12.44				1.00	1.70	5.90		0.00		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	138.27	4.02	3.30	105.59		0.01	1.00	0.02			0.28	13.38				0.01	2.12	7.06		1.46	0.02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	664.32	242.39	0.97	117.93		7.81		65.30			0.06	33.45	0.00	0.00		23.26	13.18	109.92	46.80	3.08	0.16	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.77	1.64		0.10													0.03					
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**29.45**	**6.83**	**0.75**	**6.24**		**3.22**	**0.01**	**0.60**		**0.73**	**0.65**	**5.41**	**0.28**	**0.07**		**0.03**	**2.81**	**1.60**	**0.05**	**0.17**	**0.01**	
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0.01	0.01																				
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0.32	0.05		0.01													0.26					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0.26*																*0.26*					
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0.01*			*0.01*																		
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0.05*	*0.05*																				
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.20															0.03	2.38	1.60	0.01	0.17	0.01	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT	24.90	6.74	0.75	6.23		3.22	0.01	0.60		0.73	0.65	5.41	0.28	0.07			0.17		0.04			
2.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0.03	0.03																				